



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
ANALYSIS REPORT

Số/No: 24N046

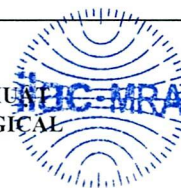
1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Lâm Hà  
2. Địa chỉ / Address: TDP Sơn Hà - Thị trấn Đình Văn - Huyện Lâm Hà  
3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống  
4. Số mẫu: 03  
5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước trạm Đình Văn  
Mẫu 2: Khu Đô Thị mới - Đình Văn - Lâm Hà  
Mẫu 3: Cà phê Phúc Kiến - Thôn Tân Lập - Tân Văn - Lâm Hà  
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 28/08/2024  
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 04/09/2024  
8. Lưu mẫu / Storage:  Có / Yes  Không / No  
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	3	0	0	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.66	0.55	0.24	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.91	6.79	6.68	HDPP.01
5	Độ cứng ( tính theo CaCO <sub>3</sub> ) / Hardness (*)	mg/l	300	11.60	11.23	12.70	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl <sup>-</sup> ) (*)	mg/l	250	4.67	4.57	3.64	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl <sup>-</sup> .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe <sup>2+</sup> + Fe <sup>3+</sup> ) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	0.073	KPH (LOD = 0.015)	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.011	0.033	0.033	Ref.SMEWW 23rd 3500 Mn B Pesulfat
9	Hàm lượng Nitrat / (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N) (*)	mg/l	2	1.071	1.066	1.276	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
10	Hàm lượng Nitrit / (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B
11	Hàm lượng Sulfat / (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)	mg/l	250	11.09	12.61	9.96	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E
12	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.34	0.43	0.25	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
13	Amoni / (NH <sub>3</sub> & NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> - N)	mg/l	0.3	0.004	0.004	0.010	Ref. EPA350.2
14	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.33	0.97	0.69	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG  
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC  
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT  
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL  
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
15	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
17	Tụ cầu vàng / Staphylococcus aureus	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	SMEWW 9213B
18	Trực khuẩn mũ xanh / Ps. Aeruginosa	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (\*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

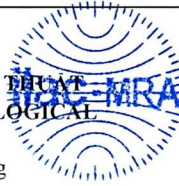
Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG  
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC  
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT  
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL  
TECHNICAL DEPARTMENT  
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
ANALYSIS REPORT

Số /No: 24N046

1. Khách hàng / Customer:  
2. Địa chỉ / Address:  
3. Loại mẫu / Type of sample:  
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Lâm Hà  
TDP Sơn Hà - Thị trấn Đình Văn - Huyện Lâm Hà  
Nước ăn uống  
Mẫu 1: Mẫu nước trạm Tân Hà  
Mẫu 2: Thôn Liên Trung - Tân Hà - Lâm Hà  
Mẫu 3: Nhà hàng Hương Giang - Tân Hà - Lâm Hà

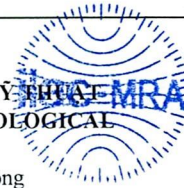
4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 28/08/2024  
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 04/09/2024  
8. Lưu mẫu / Storage  Có / Yes  Không / No  
9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	0	3	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.49	0.28	0.33	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.53	6.61	6.70	HDPP.01
5	Độ cứng ( tính theo CaCO <sub>3</sub> ) / Hardness (*)	mg/l	300	14.40	14.80	13.10	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl <sup>-</sup> ) (*)	mg/l	250	2.79	3.21	4.10	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl <sup>-</sup> .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe <sup>2+</sup> + Fe <sup>3+</sup> ) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	< 0.05	KPH (LOD = 0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.011	0.033	0.055	Ref.SMEWW 23rd 3500 Mn B Pesulfat
9	Hàm lượng Nitrat / (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N) (*)	mg/l	2	1.256	1.261	1.085	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
10	Hàm lượng Nitrit / (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B
11	Hàm lượng Sulfat / (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)	mg/l	250	12.70	11.79	12.97	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E
12	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.38	0.26	0.39	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
13	Amoni / (NH <sub>3</sub> & NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> - N)	mg/l	0.3	0.004	0.004	0.004	Ref. EPA350.2
14	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.94	0.46	0.45	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG  
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC  
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT  
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL  
TECHNICAL DEPARTMENT  
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
15	Coliform tổng số / <i>Total Coliform</i> (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	<i>E.coli</i> (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
17	Tụ cầu vàng / <i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	SMEWW 9213B
18	Trực khuẩn mũ xanh / <i>Ps. Aeruginosa</i>	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (\*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

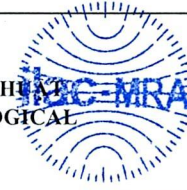
Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG  
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC  
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT  
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL  
TECHNICAL DEPARTMENT  
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
ANALYSIS REPORT

Số/No: 24N046

1. Khách hàng / Customer:  
2. Địa chỉ / Address:  
3. Loại mẫu / Type of sample:  
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đam Rông  
Thôn 1 - xã Rômen - Huyện Đam Rông  
Nước ăn uống  
Mẫu 1: Mẫu nước trạm Đa Thiện  
Mẫu 2: Phòng Tài Chính Kế Hoạch Huyện Đam Rông  
Mẫu 3: Vũ Quang Mạnh - Thôn 1 Rômen - Đam Rông

4. Số mẫu: 03

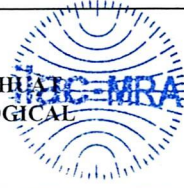
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 28/08/2024  
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 04/09/2024  
8. Lưu mẫu / Storage  Có / Yes  Không / No  
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	3	3	0	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	1.80	1.38	1.38	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.68	6.63	6.69	HDPP.01
5	Độ cứng ( tính theo CaCO <sub>3</sub> ) / Hardness (*)	mg/l	300	11.47	10.50	10.00	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl <sup>-</sup> ) (*)	mg/l	250	3.93	3.71	3.64	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl <sup>-</sup> .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe <sup>2+</sup> + Fe <sup>3+</sup> ) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	< 0.05	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.033	0.055	0.033	Ref.SMEWW 23rd 3500 Mn B Pesulfat
9	Hàm lượng Nitrat / (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N) (*)	mg/l	2	0.609	0.577	0.605	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
10	Hàm lượng Nitrit / (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B
11	Hàm lượng Sulfat / (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)	mg/l	250	14.16	15.26	18.86	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E
12	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.20	0.20	0.34	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
13	Amoni / (NH <sub>3</sub> & NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> - N)	mg/l	0.3	0.004	0.004	0.004	Ref. EPA350.2
14	Clo dư / Residual Clorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.33	0.72	0.68	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG  
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC  
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT  
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL  
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
15	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
17	Tụ cầu vàng / Staphylococcus aureus	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	SMEWW 9213B
18	Trực khuẩn mũ xanh / Ps. Aeruginosa	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (\*) Chi tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế